TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do -Hạnh Phúc

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH THÁNG 5 NĂM 2026

(Từ ngày 01 tháng 5 năm 2025 đến ngày 31 tháng 5 năm 2026)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 =6/7	9 = 6/4
1	**Diện tích cao su**	**Ha**						
1.1	Diện tích tái canh	"	336,98	70	70	77,2	90,7	20,8
1.2	Diện tích phục hoang	"	336,98	0,0	345	208,6	165,4	102,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		414,20	23,0	419	206,9	202,6	101,2
2	**Sản lượng cao su**	**Tấn**	**13.900**	**554,4**	**2.409,0**	**2.861,3**	**84,2**	17,3
	Sản lượng khai thác	"	11.900	544,2	2.289,2	2.642,1	86,6	19,2
	Sản lượng thu mua	"	2.000	10,2	119,9	219,1	54,7	6,0
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	16.900	527,6	4.169,3	4.203,1	99,2	24,7
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	3.000	0,0	882,9	1.383,8	63,8	29,4
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.900	527,6	3.286,4	2.819,2	116,6	23,6
a	SVR CV 50, 60	"	1.600	145,3	246,8	576,0	42,9	15,4
b	SVR 3L, 5	"	3.500	77,1	827,7	519,0	159,5	23,6
c	SVR 10, 20	"	2.500	241,2	1.226,7	608,1	201,7	49,1
d	RSS1,3,5	"	1.600	0,0	279,9	167,6	167,0	17,5
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	63,4	520,1	795,0	65,4	11,1
f	Ngoại hạng	"		0,7	185,2	153,6	120,6	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	14.000	358,7	4.972,4	2.020,1	246,1	35,5
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	121,0	645,1	758,1	85,1	16,1
a	Trực tiếp	"	4.000	121,0	645,1	758,1	85,1	16,1
b	Uỷ thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	10.000	237,7	4.327,3	1.262,0		43,3
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	3.537,6		443,4	1.164,6	38,1	12,5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
3	**Giá bán cao su bình quân**	**Tr đồng/tấn**	**52,00**	**51,83**	**50,80**	**56,50**	**89,9**	**97,7**
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	53,38	49,74	50,80	57,58	88,2	95,2
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	1.902	1.942	2.269	85,6	108,2
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	51,45	52,90	50,80	55,9	91,0	98,7
4	**Kim ngạch XK cao su quy theo USD**	**USD**	**8.155.000**	**230.058**	**1.257.835**	**1.719.780**	**73,1**	**15,4**
5	**Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ**	**Tr đồng**	**1.067.631**	**59.550**	**398.969**	**218.190**	**182,9**	**37,4**
5.1	Mủ cao su	"	728.000	20.253	262.709	114.133	230,2	36,1
	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	624.000	20.253	255.175	110.369	231,2	40,9
	Cao su thu mua	Tr đồng	104.000	0	7.534	3.764	200,2	7,2
5.2	Tài chính, khác	"	339.631	39.297	136.260	97.851	139,3	40,1
6	**Lợi nhuận trước thuế**	**Tr đồng**	**472.643**	**37.609,0**	**167.560**	**98.723**	**169,7**	**35,5**
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	156.827	3.148	49.549	11.746	421,8	31,6
7	**Nộp ngân sách**	**Tr đồng**	**177.244**	**68.809**	**97.653**	**74.026**	**131,9**	**55,1**
	Thuế GTGT	"	17.000	3.855	14.958	8.604	173,9	88,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	74.120	0	15.000	15.004	100,0	20,2
	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0			
	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	64.889	66.821	45.766	146,0	81,2
	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	64	861	3.509	24,5	23,3
	Thuế tài nguyên	"	77	1	13	34	38,6	16,9
	Thuế khác	"	45			1.109		

TP. Đồng Nai, ngày 08 tháng 06 năm 2026

TP. KẾ HOẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: KH

NGUYỄN TIẾN ĐẠI

M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X. THUẬN LỢI - TP. ĐỒNG NAI

Nguyễn Đức Hiền